

## LẬP LUẬN THEO QUAN HỆ NHÂN QUẢ QUA NGỮ LIỆU TIẾNG PHÁP

Trần Thế Hùng<sup>(\*)</sup>

### 1. Lập luận là gì?

Ngày nay việc nghiên cứu lập luận là sự hợp lưu của nhiều trường phái khác nhau. Diễn ngôn (Tư duy) xung quanh từ “lập luận”. Từ “lập luận” trước hết là một từ của ngôn ngữ hàng ngày nên nó là một yếu tố của hệ thống ngôn ngữ và hoạt động trong một mạng lưới chằng chịt. Điều này có những hệ quả nhất định đối với việc hiểu và suy nghĩ về lập luận. Lập luận là gì? Định nghĩa lập luận là một vấn đề rất tế nhị và rất khó. Để hiểu thấu đáo từ này phải xét dưới nhiều góc độ khác nhau:

Về mặt tri nhận của lập luận, lập luận là có một tư duy đúng. Thông qua các thao tác phân tích, tổng hợp ta có thể cấu trúc được một tư liệu; sau đó đem vấn đề ra xem xét, suy ngẫm, giải thích, chứng minh thông qua các luận cứ, các lí lẽ, chứng cứ. Phải tìm ra được nguyên nhân của sự việc. Kết luận của một lập luận là một điều mới mẻ, tạo ra một sự đổi mới, cách tân trong ứng xử.

Về mặt trực giác, người lập luận phải khớp nối lôgic với diễn ngôn, trong một ngôn ngữ được sử dụng một cách hoàn hảo trong đó có một tư duy đúng đắn nhưng cũng rất hấp dẫn, vừa nghiêm túc, vừa khôi hài mà vẫn chặt chẽ.

Lập luận hoạt động trong tình huống, trong cuộc sống hàng ngày. Trong lĩnh vực xã hội, nó đụng chạm đến vấn đề kinh tế (lập luận giúp rất nhiều cho việc

quảng cáo và bán sản phẩm), trong lĩnh vực tư pháp (trong các vụ án, nhất thiết phải dùng đến lập luận), cũng như trong lĩnh vực chính trị và quyền lực. Trong bất kì tình huống nào, mỗi khi có sự lựa chọn giữa hai vấn đề, mỗi khi có sự tranh chấp, mỗi khi phải bào chữa biện bạch, mỗi khi phải có một quyết định đúng đắn, người ta đều phải lập luận.

Người lập luận phải có đầu óc húng thú phê bình, năng lực phê bình được thể hiện trong các cuộc thảo luận, tranh luận mà trong các cuộc thảo luận này có các ý kiến khác nhau hoặc trái ngược nhau, người này bác bỏ ý kiến của người kia: sự đa dạng về các quan điểm, nhìn nhận sự việc sẽ dẫn đến sự độ lượng, khoan dung, nhưng không có nghĩa là người ta từ bỏ việc tìm cách thuyết phục, làm lay chuyển người đối thoại với mình, từ bỏ việc làm cho họ phải chấp nhận ý kiến của mình. Việc có nhiều quan điểm khác nhau này tạo ra một khoảng cách giữa những người tham gia tranh luận và chính khoảng cách này cho phép chúng ta chọn lựa quan điểm một cách tốt nhất.

Lập luận là một hoạt động ít được tin cậy nhất vì nó rất dễ dẫn đến cuộc cãi lộn, vì giữa lập luận và ngụy biện, ngộ biện, lí sự cùn, giả lập luận, khoảng cách không xa. Không cẩn thận thì lập luận trở thành sự bắt bẻ nhau, người lập luận sẽ trở thành người lí sự cùn, kẻ ngụy

(\*) TS., Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

biện. Lập luận thực chất là chiếc mặt nạ của mối tương quan lực lượng thuần túy: người lập luận luôn cố gắng tìm và sử dụng mọi chiến lược, mọi vũ khí để chiến thắng đối phương trong một trận chiến mà sự kết thúc được đánh dấu bằng một “bản nhạc” lập luận có khả năng làm cho đối phương mất mạch suy nghĩ và không thể tiếp tục tranh luận được nữa.

Như vậy diễn ngôn liên quan đến lập luận được tổ chức theo 5 tiểu diễn ngôn : diễn ngôn về nhận thức, diễn ngôn về ngôn ngữ, diễn ngôn về xã hội, diễn ngôn về tương tác hợp tác cũng như diễn ngôn về tương tác tranh biện. Từ đó phải phân biệt giữa lập luận, tam đoạn luận, ngộ biện và ngụ biện.

Vậy lập luận là gì? Mặc dù việc định nghĩa lập luận là một vấn đề rất tế nhị và rất khó, chúng tôi vẫn cố gắng đưa ra vài định nghĩa của một số tác giả để đối chiếu và so sánh.

Đối với Plantin (1996), lập luận là một thao tác và thao tác này dựa vào một phát ngôn được đảm bảo (được chấp nhận), được gọi là luận cứ để đạt tới một phát ngôn khác, ít chắc chắn hơn (ít được chấp nhận hơn), còn được gọi là kết luận. Nói một cách khác: lập luận là người nói đưa ra một luận cứ, nghĩa là một lí lẽ tốt, để dẫn dắt người nghe chấp nhận một kết luận, và, đương nhiên chấp nhận một cách ứng xử phù hợp. Như vậy, lập luận gồm hai yếu tố cơ bản, đó là luận cứ và kết luận. Plantin trình bày theo sơ đồ sau: Luận cứ ----> kết luận

(“ ARGUMENTER c’est adresser à un interlocuteur un argument, c’est-à-dire une bonne raison, pour lui faire admettre une conclusion, et, bien sûr, le comportement adéquat. Une

argumentation se compose donc des deux éléments essentiels:

un ARGUMENT -----> une CONCLUSION ”)

Đối với các tác giả tiếng Việt, các định nghĩa về lập luận có đơn giản hơn.

Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới (Đỗ Hữu Châu, 1993, tr. 260).

Lập luận là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó: rút ra một /một số kết luận hay chấp nhận một /một số kết luận nào đó (Nguyễn Đức Dân, 1998, tr. 165).

Sự lập luận là một hoạt động-một thao tác-ngôn ngữ, qua đó người nói đưa ra một hay một số phát ngôn làm luận cứ mà cấu trúc ngôn ngữ và nội dung của chúng đưa người nghe tới những chuỗi liên kết dẫn tới một kết luận nào đó (Nguyễn Đức Dân, 1998, tr. 167).

Qua các định nghĩa trên, ta thấy không nên và không thể nhầm lẫn giữa lập luận và thuyết phục cũng như giữa lập luận và chứng minh.

Muốn chinh phục, thuyết phục người nghe thì người nói phải đưa ra được các bằng chứng. Theo Nguyễn Lâm (Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam, 1998) thì “lập luận” là “trình bày lí lẽ của mình” còn “thuyết phục” là “làm cho người ta tin và theo mình”. Còn theo từ điển Hachette Livre, 1998: Thuyết phục là làm cho người ta chấp nhận sự đúng đắn của một ý kiến, làm cho người ta tin vào tính chân thực của một sự việc (“convaincre

c'est faire admettre à quelqu'un la justesse d'une idée; le persuader de la vérité d'un fait"). Muốn chinh phục được người nghe, người nói phải đưa ra được các bằng chứng, phải dùng tình cảm.

Lập luận và chứng minh, suy diễn (lô gích) cũng rất khác nhau. Theo Mœschler (1985), một diễn ngôn lập luận không phải là một diễn ngôn trong đó người ta cung cấp các bằng chứng để chứng minh cũng không phải là một diễn ngôn hoạt động theo nguyên tắc của suy diễn lô gích. Chứng minh và suy diễn dựa trên cơ sở các quy tắc và thao tác lô gích. Nói một cách khác là lập luận không phải là chứng minh tính chân thực, tính đúng đắn của một quyết đoán, khảo nghiệm, cũng không phải là chỉ ra tính chất có hiệu lực một cách lô gích của một lí lẽ, một suy luận. Chúng ta hãy so sánh hai đoạn văn sau đây:

a) Tous les hommes sont mortels (Là con người ai cũng phải chết).

Or Socrate est un homme (Socrate là một con người).

Donc Socrate est mortel (Vậy Socrate cũng sẽ chết).

b) Le baromètre a baissé. Il va donc pleuvoir (Phong vũ biểu đã hạ thấp. Trời sẽ mưa đây).

Ta thấy trong đoạn thứ nhất người nói dễ dàng chứng minh tính đúng đắn của kết luận do từ *donc* dẫn nhập và sự tương hợp logic của suy luận (ở đây là một tam đoạn luận), còn tình hình khác hẳn với đoạn văn thứ hai. Trong đoạn này, kết luận cũng được dẫn nhập thông qua từ *donc*, nhưng đây không phải là một kết luận được rút ra từ suy luận lôgích, mà đây là kết luận của một thao

tác lập luận. Thật vậy, mặc dù trong cả hai đoạn văn trên, kết luận đều được dẫn nhập thông qua từ *donc*, nhưng trong đoạn thứ nhất, người ta bắt buộc phải kết luận như vậy, không thể kết luận khác được vì lí do logic: nếu hai vế tiền đề đúng thì kết luận cũng đúng. Còn trong đoạn văn thứ hai, người nói kết luận như vậy là vì người nói dựa vào sự hiểu biết thế giới khách quan của mình, dựa vào kinh nghiệm sống của mình. Kết luận này chưa được các nhà khoa học chứng minh, kiểm nghiệm mà chỉ là kết luận của một thao tác lập luận. Việc "phong vũ biểu hạ thấp" tạo nên một lí lẽ thích đáng mà người nói dựa vào đó để rút ra kết luận "trời mưa". Do đó lập luận là đưa ra các lí lẽ, các lí lẽ này nhằm đến một kết luận và các lí lẽ trở thành các luận cứ. Số lượng các luận cứ không hề bị hạn chế: nó có thể là một hoặc hơn một như trong ví dụ sau (dẫn theo Mœschler, 1985):

c) Le baromètre a baissé. Il va donc pleuvoir. D'ailleurs j'ai mal au genou. (Phong vũ biểu đã hạ thấp. Trời sẽ mưa đây. Và lại đầu gối tôi đang bị đau nhức).

d) Le baromètre a baissé et même sur la "tempête". Il va donc pleuvoir. D'ailleurs j'ai mal au genou. (Phong vũ biểu đã hạ thấp, thậm chí đã chỉ vào chỗ thấp nhất. Trời sẽ mưa đây. Và lại đầu gối tôi đang bị đau nhức).

Sự có mặt của nhiều luận cứ chứng tỏ rằng quan hệ lập luận không phải là một sự chứng minh.

## 2. Lập luận theo quan hệ nhân quả (*Causalité et argumentation*)

Bất kể một hiện tượng nào nảy sinh đều có nguyên nhân nhất định và bất kể

một nguyên nhân nào cũng đều làm nảy sinh ra kết quả nhất định. Mỗi liên hệ nhân quả là mỗi liên hệ tất nhiên, phổ biến nhất của sự vật khách quan. Lập luận theo quan hệ nhân quả là phương pháp biện luận thông qua việc tìm ra nguyên nhân của một hiện tượng, lấy liên hệ nhân quả làm căn cứ để rút ra kết luận.

Việc tìm kiếm mối liên hệ nhân quả có thể theo cách như sau:

a) Tìm cái giống nhau để xác định nguyên nhân. Đây là cách dựa vào những trường hợp xuất hiện từ hiện tượng khảo sát mà các tình trạng khác nhau, chỉ có một tình trạng giống nhau. Và thế là rút ra được kết luận. Tình trạng giống nhau này chính là nguyên nhân của hiện tượng khảo sát. Ví dụ: hai tay lạnh cứng sát vào nhau, tay sẽ ấm lên; lấy búa nện liên tục vào tấm sắt, tấm sắt sẽ nóng lên. Từ đó rút ra kết luận: vận động sẽ có thể sinh ra nhiệt.

b) Tìm ra cái khác nhau để xác định nguyên nhân. Từ những trường hợp xuất hiện hay không xuất hiện của hiện tượng khảo sát, mọi tình trạng đều giống nhau, chỉ có một tình trạng khác nhau, từ đó rút ra nguyên nhân: tình trạng khác nhau này chính là nguyên nhân của hiện tượng khảo sát. Ví dụ: Con dơi có đặc tính của một ra-đa sống, lấy tai thay mắt ví nếu bị bịt mắt lại nó vẫn bay lượn được như thường nhưng nếu bịt tai nó lại thì nó va đập lung tung khi bay.

c) Đồng biến xác định nguyên nhân. Ví dụ: những khu vực bị hút nước ngầm ít thì đất lún ít, những khu vực bị hút nước ngầm nhiều thì đất lún nhiều. Từ đó rút ra kết luận: nguyên nhân nền đất bị lún là do nước ngầm bị hút nhiều.

Mối quan hệ nhân quả biểu hiện trong thực tế rất phức tạp và đa dạng. Có khi một nguyên nhân không đưa tới một kết quả mà dẫn tới nhiều kết quả. Những kết quả này có thể đối lập nhau. Ví dụ:

Có một chuyện vui kể lại rằng một lần, xương sống của Bernard Shaw bị đau và cần phải rút một cái xương chân để chắp cho cột sống. Sau khi mổ xong, thầy thuốc muốn có thêm ít tiền bồi dưỡng, liền nói: “Ngài Bernard Shaw này, ca mổ cho ngài là ca mổ đặc biệt xưa nay chúng tôi chưa hề thực hiện!” Bernard Shaw cười nói: “Tốt lắm, tôi xin hỏi, ngài sẽ trả tôi bao nhiêu tiền cho ca thực nghiệm này đây?” Từ nguyên nhân ca mổ xưa nay chưa hề thực hiện, theo thầy thuốc thì vì nó khó nên muốn đòi thêm tiền bồi dưỡng, còn đối với Bernard Shaw thì từ việc lấy thân mình làm vật thí nghiệm mà đòi tiền thí nghiệm. Và như vậy là từ cùng một nguyên nhân mà kết quả trái ngược nhau.

Trong mỗi liên hệ một nhân nhiều quả, cần chú ý phân biệt kết quả chủ yếu và kết quả thứ yếu, kết quả trực tiếp và kết quả gián tiếp, kết quả có ích và kết quả có hại, v.v... Ví dụ:

*Question:* Faut-il légaliser la drogue ?  
(Vấn đề đặt ra: Có nên hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện hay không?)

*Proposant:* Oui, la légalisation de la drogue permettra de réduire les mafias liées à la drogue (argumentation pragmatique) (Người đề xuất đồng tình: Nên, vì hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện sẽ cho phép xóa bỏ được bọn ma phiá buôn bán thuốc phiện (lập luận dụng học).

*Opposant*: Non, la légalisation de la drogue augmentera le nombre des drogués (réfutation par l'effet pervers) (Người đối lập, không đồng tình: Không nên, vì hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện sẽ làm tăng số người nghiện ma túy (hệ quả tai hại).

Ngược lại, có khi một kết quả là do nhiều nguyên nhân dẫn tới. Những nguyên nhân này thậm chí trái ngược nhau. Ví dụ (dẫn theo Phương pháp biện luận):

Một hôm trời còn sáng tinh mơ, X, một tên ác bá trong làng đã dẫn xác đến nhà Y, một người dân lương thiện. Con chó của Y chẳng buồn nhìn X mà chui ngay vào ổ. X giương mắt ngoác mồm cười và nói: "Trông kìa, con chó của anh sợ tôi đấy! Tôi đến mà nó chẳng dám sủa, cúp đuôi chui vào ổ!" Y đáp lại: "Không đâu, thưa ngài, chó của tôi không sủa không phải vì nó sợ ngài mà là vì nó quá ghét ngài đấy!" Cùng một kết quả: *chó chui vào ổ* mà người ta có thể đưa ra hai nguyên nhân trái ngược nhau: X thì nêu nguyên nhân nó sợ lão ta, còn Y thì cho là nó ghét lão ta. Điều này rất có ý nghĩa trong việc châm biếm tên X.

Trong mỗi liên hệ một quả nhiều nhân, cần chú ý phân biệt nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp, nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

Ngoài ra, cùng một hiện tượng, có thể coi nó là kết quả để suy ra nguyên nhân hoặc coi nó là nguyên nhân để suy ra kết quả.

Khái niệm nguyên nhân là khái niệm rất cơ bản và rất rõ ràng. Trong đời sống

hàng ngày ngôn ngữ cung cấp các từ ngữ tương đối đơn giản để định nghĩa khái niệm nguyên nhân. Chúng ta có một nhóm từ mà sự tương đương của chúng hoàn toàn phụ thuộc vào cảnh huống giao tiếp. Trong tiếng Pháp chúng ta có các từ và các cấu trúc sau:

L'événement A est "cause" de l'événement effet, conséquence B (Sự kiện A là "nguyên nhân" của sự kiện kết quả, hậu quả B).

A produit, est à l'origine de, détermine, déclenche B (A sinh ra, gây ra, là nguồn gốc của, quyết định, phát động B).

B se produit "à cause" de A; B est dû à A... (B diễn / xảy ra "vì" A; B là do A...)

Người ta hiểu rõ được một sự việc nếu xác định được nguyên nhân gây ra sự việc đó. Do đó các cuộc điều tra thường được tiến hành để tìm nguyên nhân của sự kiện A. Sự nhận thức, hiểu biết nguyên nhân được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau trong lập luận và cần phân biệt loại lập luận thiết lập mối quan hệ nhân quả với lập luận khai thác mối quan hệ nhân quả như lập luận thông qua nguyên nhân, lập luận thông qua hậu quả (luận cứ thực dụng và hậu quả tai hại). Trong loại thứ hai còn có thể kể đến các loại lập luận phái sinh như lập luận dựa trên sức mạnh, uy lực của sự việc (argumentation par le poids des choses), lập luận theo thiên hướng trượt (la pente glissante), lập luận dựa trên dấu hiệu (argumentation indicielle).

**2.1.** Lập luận thiết lập mối quan hệ nhân quả (Argumentation établissant une relation causale)

## a) Ví dụ

Phương thức của loại lập luận này có mục đích là thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa hai sự kiện. Việc tìm ra nguyên nhân của một hiện tượng đương nhiên là quan trọng không những để thuận túy hiểu biết sự kiện mà còn biến sự hiểu biết này thành hành động cụ thể. Ví dụ sau đây (dẫn theo Plantin) chứng minh điều này.

Một trong những ví dụ nổi tiếng nhất, kịch tính nhất về một cuộc điều tra do I.F. Semmelweis, một bác sỹ của bệnh viện trung ương Viên (Vienne) tiến hành từ 1844 đến 1848 là việc xác định nguyên nhân của bệnh sốt sẩn. Sự việc cần phải tìm hiểu nguyên nhân, cần phải giải thích. Trong bệnh viện này có hai phòng đẻ tiếp nhận số sản phụ ngang nhau. Trong cả hai phòng đều có sản phụ tử vong vì sốt sẩn, nhưng một trong hai phòng có số sản phụ tử vong cao hơn phòng kia (tỷ lệ là 11,4% ở phòng số 1 so với 2,7% ở phòng số 2 trong năm 1846). Tại sao vậy? Semmelweis đưa ra chín giả thuyết có khả năng giải thích sự kiện này.

- Một trong những giả thuyết là gán tỷ lệ tử vong này với chất lượng chăm sóc trong hai phòng đẻ đó. Semmelweis đã cố gắng tìm hiểu xem có sự khác nhau nào không nhưng không tìm thấy bất cứ một sự khác nhau nào cả trong việc chăm sóc sản phụ. Do đó ông ta đã loại bỏ giả thuyết này. Một giả thuyết khác là gán tỷ lệ tử vong cao này cho sự xúc động đặc biệt của các sản phụ: quả vậy, các linh mục khi đến rửa tội cho các sản phụ sắp qua đời phải đi qua toàn bộ phòng đẻ số 1, nơi có số tử vong đặc biệt cao, trong khi đó, ở phòng đẻ số 2, các linh mục đến

thẳng đầu giường các sản phụ đang hấp hối mà không phải đi qua khắp phòng đẻ nên không bị các sản phụ khác trông thấy. Do vậy nguyên nhân gây ra tỷ lệ tử vong cao có thể là cú sốc tâm lý. Semmelweis cho tiến hành một thử nghiệm: ông yêu cầu các linh mục đi đến đầu giường các sản phụ đang hấp hối ở phòng đẻ số 1 một cách kín đáo hơn. Nhưng tỷ lệ tử vong vẫn không giảm. Giả thuyết này cũng không đúng và bị loại bỏ.

- Một giả thuyết khác cho rằng một chất gây tử vong là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều sản phụ bị thiệt mạng trong phòng đẻ số 1. Semmelweis nghiên cứu phòng đẻ số 1 và nhận ra rằng, trong phòng này các sinh viên y khoa đang thực tập có tiến hành phẫu thuật xác chết trước khi vào chăm sóc cho các sản phụ trong phòng đẻ. Trong phòng đẻ số 2, các sinh viên thực tập là các bà đỡ tương lai do đó họ không hề tham gia vào việc phẫu thuật xác chết. Semmelweis nhận thấy rằng, sau khi phẫu thuật xác chết, các ngón tay của ông ta có mùi lạ và ông ta rửa tay trong một dung dịch mà ta tạm gọi là chất khử trùng và yêu cầu toàn bộ sinh viên thực tập cũng làm như vậy. Kết quả là trong tháng tư năm 1847, tỷ lệ sản phụ tử vong do sốt sẩn trong phòng đẻ số 1 là 1,20%. Và từ tháng năm, sau khi bắt buộc sử dụng dung dịch trên để rửa tay, tỷ lệ tử vong chỉ còn khoảng 1% trong phòng đẻ này. Và như vậy Semmelweis đã tìm ra phương thức để loại trừ nguyên nhân gây ra tử vong cho các sản phụ.

Đây là một bài học điển hình về phương pháp tìm hiểu nguyên nhân của sự việc: trước hết phải đưa ra được các

giả thuyết, sau đó tiến hành các thực nghiệm để loại trừ các giả thuyết sai và khẳng định giả thuyết đúng có đủ tư cách là nguyên nhân của vấn đề và như vậy xây dựng được sự hiểu biết và kỹ năng thực hành.

Sự lập luận thiết lập mối quan hệ nhân quả rất chặt chẽ này có sức mạnh, niềm tin tưởng chừng như không thể bác bỏ được. Nhưng tính chặt chẽ là một chuyện còn niềm tin lại là một chuyện khác: hai mươi năm sau, một số đồng nghiệp của Semmelweis vẫn cho rằng nguyên nhân của tử vong là các sản phụ bị sốc tâm lý do sự sợ hãi gây ra sau khi sinh nở.

b) Phản bác lập luận thiết lập mối quan hệ nhân quả.

Phương pháp lập luận này trùng khớp với chính bản thân phương pháp khoa học. Mối quan tâm lớn trong loại lập luận này là tạo ra kiến thức (hiểu biết) và loại trừ các sai sót, nhằm lẫn: làm thế nào để tránh áp đặt cho một sự kiện một nguyên nhân vốn không phải là nguyên nhân của nó? Hoặc trong tương tác, làm thế nào ta có thể chứng minh rằng người đối thoại với ta đã gán cho một sự kiện một nguyên nhân vốn không phải là nguyên nhân của nó mà đó chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi? Ví dụ:

Il meurt d'une crise cardiaque. On a retrouvé sur son bureau une lettre de son percepteur! (Ông ấy bị chết do một cơn đau tim đột ngột. Người ta đã tìm thấy trong phòng làm việc của ông ấy giấy yêu cầu đóng thuế gấp).

Lập luận theo quan hệ nhân quả hay phạm phải ngộ nhận nếu ta khẳng định nhằm sự tồn tại mối liên hệ nhân quả

giữa hai sự kiện. Do đó người ta thường xây dựng một hệ thống tiêu chí cho phép sàng lọc các loại lập luận theo quan hệ nhân quả. Các tiêu chí này tạo thành một hệ thống chuẩn. Người lập luận phải nắm được hệ thống chuẩn này để áp dụng vào hoạt động giao tiếp hàng ngày.

**2.2. Lập luận khai thác mối quan hệ nhân quả (Argumentations exploitant une relation causale)**

Một số hình thức lập luận khác cũng thường phải viện đến khái niệm nguyên nhân. Trong các loại hình thức lập luận này vấn đề không phải là thiết lập quan hệ nhân quả, mà là khai thác mối quan hệ đó (mối quan hệ này đã tồn tại). Có thể gọi loại lập luận này là lập luận dựa vào nguyên nhân, thông qua nguyên nhân. Luật nguyên nhân (loi causale) đóng vai trò luật chuyển tiếp (loi de passage) trong loại lập luận này nên nó rất dễ bị phản bác.

**2.2.1. Lập luận thông qua nguyên nhân (Argumentation par la cause)**

a) Định nghĩa

Phương thức lập luận này khẳng định sự tồn tại một hậu quả phát sinh từ sự tồn tại một nguyên nhân. Loại lập luận này được tiến hành theo sơ đồ sau:

1) Vấn đề đặt ra (question): Sự kiện *X* sẽ xảy ra không?

2) Hiện đang tồn tại sự kiện *A*.

3) Có một quy luật nhân quả gắn kết các sự kiện kiểu *F1* với các sự kiện kiểu *F2* : *F1* - nguyên nhân - *F2*.

4) *A* là sự kiện kiểu *F1*.

5) *X* là sự kiện kiểu *F2*.

6) Vậy *X* sẽ xảy ra.

Ta thấy lập luận thông qua nguyên nhân giả định rằng ở giai đoạn 4 và 5 phải có các thao tác sắp xếp theo phạm trù và định nghĩa các sự vật.

b) Phản bác lập luận này

Tất cả các giai đoạn trong sơ đồ lập luận này đều có thể bị bác bỏ. Ví dụ người ta có thể bác:

- *A* không phải là sự kiện kiểu *F1*.

- *A* là sự kiện kiểu *F1*, *X* là sự kiện kiểu *F2* nhưng chẳng có quan hệ quy luật nhân quả nào giữa *F1* và *F2*.

- *A* là sự kiện kiểu *F1*, *F1* có quan hệ nhân quả với *F2*, nhưng *X* không phải là sự kiện kiểu *F2*.

Sơ đồ lập luận này và khả năng bị phản bác của nó có thể áp dụng một phần nào cho lập luận thông qua hiệu quả (par l'effet) và lập luận thông qua hậu quả (par les conséquences).

### 2.2.2. Lập luận thông qua hệ quả (effet)

Trước hết cần phân biệt hệ quả (effet = ce qui découle d'une cause; ce qui résulte de l'action qu'exerce une chose) và hậu quả (conséquence = conséquence, ce qui découle d'un principe, d'un fait; résultat d'une action). Theo Nguyễn Lâm (Từ điển Từ và Ngữ Việt nam, 1998) thì "hệ quả là kết quả trực tiếp của một sự việc" còn "hậu quả là kết quả xấu do việc gì để lại về sau". Một số hậu quả không phải là hiệu quả. Phát ngôn sau đây diễn đạt mối quan hệ nhân quả.

Je ne dors pas parce que j'ai bu du café.

Hành vi uống cà phê tạo nên một sự kiện nguyên nhân (c) và thần kinh bị kích thích tạo nên hiện tượng hiệu quả. Nguyên nhân tách rời khỏi hệ quả và diễn ra trước hệ quả. Nguyên nhân và hệ

quả tạo thành hai mảng khác hẳn nhau và được lĩnh hội độc lập với nhau. Hai sự kiện này có quan hệ nhân quả không phải với tư cách là hai sự kiện-xuất hiện (événements-occurrences) mà là với tư cách là một kiểu mẫu nào đó được nối với nhau bởi một quy luật, quy luật này đã được kinh nghiệm kiểm chứng: *cà phê làm cho mất ngủ*. Và chính trong quy luật này mà người ta gán cho biểu thức của mối quan hệ cần thiết (không có nguyên nhân nào mà lại không có hệ quả), biểu thức kết nối nguyên nhân và hệ quả. Ở đây chúng ta nói hệ quả chứ không phải hậu quả, vì một số hậu quả không phải là hệ quả. Nếu *Palmolive làm bóng sáng bát đĩa và giữ được sự mềm mại tốt nhất cho đôi tay bạn* thì *Palmolive sẽ giữ được sự mềm mại tốt nhất cho đôi tay bạn*. Người ta cho rằng tính đúng đắn, tính chân thực của sự kết hợp "*p & q*" có hậu quả là tính đúng đắn của "*p*"; nhưng khó có thể nói rằng nó là nguyên nhân của hệ quả này.

Nếu một nguyên nhân thường xuyên được gán với một hệ quả theo kiểu một đối một và nếu người ta đã thấy hệ quả là rõ ràng thì người ta có thể khẳng định được nguyên nhân. Ví dụ:

S'il a une cicatrice, c'est qu'il a reçu une blessure (Nếu anh ta có một vết sẹo thì đó là do anh ta bị thương.)

Có thể gọi loại lập luận này là lập luận dựa trên dấu hiệu (signe). Đó là kiểu lập luận "Không có lửa lấy đâu có khói".

### 2.2.3. Lập luận thông qua hậu quả tai hại (conséquence)

Trong muôn vàn tương tác diễn ra hàng ngày của con người, lập luận ngữ dụng và phản bác lập luận này bằng các



hệ quả tai hại (effet pervers) thường khai thác mối quan hệ nhân quả. Có chế của loại lập luận này như sau: một vấn đề (dưới dạng một câu hỏi yêu cầu trả lời là có đồng tình hay không đồng tình) được đặt ra, một người đề xuất đồng tình (trả lời "có"), người khác đối lập, không đồng tình (trả lời "không") và mỗi người đều phải đưa ra hậu quả của việc đồng tình hay không đồng tình. Ví dụ:

*Question:* Faut-il voter cette disposition? (Vấn đề đặt ra: Có nên thông qua điều khoản này của dự luật không?)

*Proposant:* Oui, car elle aura telle conséquence, qui est positive (argumentation pragmatique). (Người đề xuất đồng tình: Nên thông qua vì nó có hệ quả tích cực (lập luận dụng học).)

*Opposant:* Non, car elle aura telle autre conséquence, qui est mauvaise (effet pervers) (Người đối lập không đồng tình: Không nên vì nó sẽ có những hệ quả xấu (hệ quả tai hại))

Ví dụ cụ thể:

*Question:* Faut-il légaliser la drogue? (Vấn đề đặt ra: Có nên hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện hay không?)

*Proposant:* Oui, la légalisation de la drogue permettra de réduire les mafias liées à la drogue (argumentation pragmatique) (Người đề xuất đồng tình: Nên, vì hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện sẽ cho phép xóa bỏ được bọn ma phiá buôn bán thuốc phiện (lập luận dụng học).)

*Opposant:* Non, la légalisation de la drogue augmentera le nombre des drogués (réfutation par l'effet pervers) (Người đối lập, không đồng tình: Không

nên, vì hợp thức hóa việc sử dụng các chất gây nghiện sẽ làm tăng số người nghiện ma túy (hệ quả tai hại).)

Aristote đã nói: các sự việc hàng ngày của con người vốn nó vẫn là nó: mọi quyết định đều đem đến những hệ quả tích cực và tiêu cực. Nếu chúng ta bảo vệ một giải pháp của một vấn đề nào đó, chúng ta sẽ đưa ra tất cả các hệ quả tích cực của nó để biện hộ, còn nếu chúng ta không đồng tình với vấn đề đó chúng ta sẽ đưa ra mọi hậu quả tiêu cực để phản đối biện pháp đó. Chính vì vậy mà việc cho mở các dịch vụ karaoke luôn là vấn đề được tranh luận: người đồng tình thì cho rằng bản thân karaoke là một hoạt động văn hóa lành mạnh, không nên ngăn cấm, người phản đối thì cho rằng đó là chỗ an chơi trác táng của những kẻ tiêu tiền chùa và các quán karaoke thường biến tướng thành các nơi mua bán dâm.

**2.3. Lập luận gắn với lập luận thông qua nguyên nhân (Argumentations liées à l'argumentation par la cause)**

### 2.3.1. Sức mạnh của các sự việc

Lập luận thông qua sức mạnh, trọng lượng của các sự việc (các ràng buộc bên ngoài) là một trường hợp hãn hữu song rất lí thú của lập luận thông qua nguyên nhân. Ví dụ nếu phải biện minh cho một quyết định chính trị nào đó, thì sức mạnh (trọng lượng) của hoàn cảnh sẽ được đưa ra như một lí lẽ buộc phải có quyết định như vậy.

Những điều xảy ra trong thực tế bắt buộc chúng ta phải hành động như vậy (như đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy chẳng hạn hoặc phải tăng giá xăng dầu vì giá xăng trên thế giới cũng tăng). Lập

luận này đã biến các do dự của chính giới thành các quyết định chắc chắn trong thế giới vật chất. Đối lập với loại lập luận này là lập luận dựa trên ý chí của người lập luận. Người ta cho rằng ở đâu hoặc ai có ý chí thì ở đó hoặc người đó sẽ tìm ra lối thoát. Lập luận dựa trên ý chí cho phép gạt bỏ lập luận thông qua sức mạnh của các sự việc và coi ý chí của con người là tất cả, con người là cứu tinh của mọi vấn đề.

### 2.3.2. Lập luận theo kiểu trượt dốc (*la pente glissante*)

Người ta có thể gọi loại lập luận này là lập luận *ngón tay nhỏ trong mỗi chiếc chít*. Loại lập luận này có thể được diễn giải như sau: một hành động nào đó chưa được tiến hành vì nếu hành động đó được tiến hành thì nó kéo theo việc phải tiến hành một việc kế tiếp và việc này lại kéo theo việc khác nữa và cứ như vậy sẽ không bao giờ kết thúc được cả. Có thể khái quát là: nếu bạn bắt đầu thì bạn sẽ không biết dừng lại ở đâu cả.

Dưới dạng phủ định này lập luận này cũng dễ bị phản bác bằng lập luận theo kiểu cổ vũ, khích lệ: chúng ta không thể lùi được nữa, không thể thay ngựa giữa dòng được, không thể bỏ cuộc được, chúng ta đã bỏ quá nhiều thời gian và công sức vào việc này rồi, cần phải tiếp tục và hoàn thành công việc thôi.

### 2.3.3. Lập luận dựa trên dấu hiệu (*argumentation indicielle*)

Đó là lập luận kiểu cảnh sát điều tra, dựa trên việc tích lũy các tình tiết tiến tới dựng lại hiện trường kịch bản của một vụ án làm cho thủ phạm phải bối rối; đó cũng là kiểu lập luận của các nhà động vật học dựa vào các mảnh xương

hàm để xác định loài vật hoặc lập luận của các bà mẹ dựa vào các hiện tượng, dấu hiệu bất thường của con gái để xác định xem có phải con mình đang yêu hay không.

Ma fille est rêveuse, j'ai trouvé deux tickets de cinéma dans sa poche, elle regarde les films sentimentaux à la télévision: mon Dieu, elle est *surement* amoureuse.

Đạo này con bé nhà tôi hay tơ tưởng vẫn vợ; hôm qua tôi thấy có hai vé xem phim trong túi áo của cháu; hơn nữa dạo này cháu rất thích xem phim tình cảm trên vô tuyến. Có lẽ con bé đang yêu thật rồi.

## 2.4. Giải thích và lập luận

### 2.4.1. Câu hỏi đối xứng

Trong một chừng mực nào đó, các khái niệm lập luận và giải thích (diễn giải) đối xứng nhau:

- Trong trường hợp giải thích: dữ liệu là sự kiện F được xác lập một cách rõ ràng mà người ta phải đi tìm nguyên nhân X. Trong mối quan hệ

$X - (\text{nguyên nhân}) \rightarrow F$

thì chính X là điều mà người ta phải tranh luận (là đối tượng của cuộc tranh luận).

- Trong trường hợp lập luận thông qua nguyên nhân: một sự kiện được chấp nhận (dữ kiện); người ta muốn biết sự kiện này biện minh cho kết luận ở mức độ nào. Trong mối quan hệ "Dữ kiện  $\rightarrow$  Kết luận", thì chính kết luận là điều mà người ta phải tranh luận (là đối tượng của cuộc tranh luận).

Người ta có thể giải thích theo kiểu khác so với giải thích thông qua nguyên nhân, chẳng hạn như giải thích thông

qua sự giống nhau (tương đồng) bằng cách xích các sự việc xa lạ lại gần với các sự việc thường gặp hàng ngày.

Đôi khi người ta so sánh đối chiếu giữa lập luận theo sự giống nhau và giải thích theo sự giống nhau. Giải thích theo sự giống nhau là một trường hợp đặc biệt của lập luận.

1. La proposition P n'est pas comprise (Mệnh đề P chưa được mọi người hiểu).

2. Il n'y a pas de débat sur P': elle est comprise (Không có tranh luận về mệnh đề P' vì mệnh đề này đã được mọi người hiểu rõ).

3. La proposition P est analogue de P' (Mệnh đề P giống với mệnh đề P').

4. P est comprise (Vậy mệnh đề P cũng sẽ được mọi người hiểu rõ).

Ta thấy ở đây, P' được sử dụng không phải để chứng minh P mà là để giải thích P.

Việc yêu cầu giải thích đã nói lên cái không thoải mái trước một sự kiện không giống những sự kiện thường xảy ra hàng ngày; tất cả những lời nói có khả năng làm giảm cái không thoải mái đều được coi là lời giải thích. Một sự kiện một khi được giải thích sẽ hòa nhập vào hệ thống biểu tượng: đàn cừu của tôi bị bệnh được giải thích là do câu ếm mà người hàng xóm đã trút lên đầu tôi.

Điều được dùng để giải thích trong hệ thống này không thể được dùng để giải thích trong hệ thống khác được. Ví dụ có người cho rằng hoạt động của hệ mặt trời có thể được coi là hình mẫu để giải thích cho hoạt động của các nguyên tử: mặt trời tượng trưng cho hạt nhân trung tâm còn các hành tinh quay xung quanh mặt trời tượng trưng cho các điện tử. Như

vậy cấu trúc của hạt nhân đã có lời giải thích đầu tiên. Nhưng thực tế không phải như vậy, ta chỉ cần suy nghĩ một chút cũng thấy rằng sự giải thích theo kiểu giống nhau ở đây hoàn toàn sai lạc: hệ thống lực của một nguyên tử chẳng có gì giống với hệ thống lực của hệ mặt trời cả.

Nếu sự giống nhau có chức năng phổ biến thì những hạn chế của nó làm cho nó không hề có chức năng gì trong hệ lí thuyết. Nhà vật lí học sẽ rất nhạy cảm về việc một lời giải thích như vậy có thể sẽ là một trở ngại lớn trong việc tiếp cận, hiểu biết về nguyên tử.

#### 2.4.2. Câu hỏi vì sao?

Trong trường hợp lập luận thiết lập mối quan hệ nhân quả đã trình bày ở trên, các sản phụ thiệt mạng vì một chất gây tử vong do các bác sĩ không rửa tay sau khi phẫu thuật xác chết truyền sang. Vậy có mối liên hệ nhân quả giữa việc dùng tay mổ các xác chết và tỷ lệ tử vong cao ở các sản phụ. Giả thiết về một chất gây tử vong đã được thí nghiệm kiểm chứng và các giả thiết khác bị loại trừ. Giả thiết này giải thích được vì sao có sự khác nhau về tỷ lệ tử vong và cho phép ứng xử, hành động một cách có hệ thống để giảm thiểu tỷ lệ tử vong này. Lập luận kiểu này đã cung cấp cho chúng ta câu trả lời cho câu hỏi *vì sao* và như vậy nó giải thích được hiện tượng B bằng cách gắn hiện tượng này vào một nguyên nhân chắc chắn, ổn định A.

Trong một nghĩa nào đó, Semmelweis đã trả lời câu hỏi: "Tại sao trong phòng đẻ số 1, tỷ lệ sản phụ tử vong lại cao?" Lời giải thích ở đây chắc chắn sẽ dẫn đến một cụm vấn đề mới: tất nhiên người ta muốn hiểu biết hơn về "chất gây tử vong"

do các bác sỹ không rửa tay truyền vào các sản phụ.

Vấn đề giải thích có thể được trình bày và định nghĩa lại như một vấn đề cần giải quyết trong nội bộ của một lý thuyết khoa học. Trong muôn vàn sự việc xảy ra hàng ngày với con người, cần phải thấy rằng một sự kiện thường không phải do một nguyên nhân duy nhất gây ra mà nó giả định phải có nhiều cách giải thích khác nhau; nó nằm trong một chuỗi nguyên nhân và nguyên nhân được gán cho nó phụ thuộc vào lợi ích, mối quan tâm của người phân tích. Ví dụ, một số cổ động viên bị thiệt mạng trong một trận cầu. Câu hỏi được đặt ra: nguyên nhân do đâu? Có phải do xương lồng ngực của các cổ động viên quá yếu?, có phải do sự chậm trễ của các cơ quan cứu giúp? có phải do trình trạng bất lực của lực lượng cảnh sát?, có phải do trình trạng hư nát, tồi tệ của sân vận động? có phải do sự háms lợi, coi trọng đồng tiền của các nhà tổ chức? có phải do sự diên rồ của các cổ động viên? có phải do nạn thất nghiệp?, có phải do các cổ động viên bị xã hội bỏ rơi hoặc do chế độ tư bản?

Mỗi người phân tích nguyên nhân theo kiểu của mình, làm nổi bật nguyên nhân theo tư tưởng và chương trình hành động của mình đã đặt ra từ trước. Thao tác này phải được tính đến trong việc phân tích lập luận dựa vào khái

niệm nhân quả. Giải thích chuẩn bị cho lập luận; trong chuỗi hành động này (giải thích, lập luận), người lập luận luôn đứng trong nguyên nhân mà anh ta tự xác định cho mình.

### 3. Kết luận

Trong mọi xã hội, con người luôn phải sử dụng đến lập luận. Trong xã hội hiện đại, con người càng phải cần sử dụng đến lập luận. Khả năng tranh luận, lập luận, đánh giá, thuyết phục, làm lay chuyển, làm xúc động lòng người là một trong những kĩ năng quan trọng mà cách thể hiện của nó luôn thay đổi trong suốt quá trình lịch sử của mỗi nền văn hóa của chúng ta. Lập luận theo quan hệ nhân quả là một loại lập luận đã tồn tại từ rất lâu và được nhiều người sử dụng. Mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ giữa hai sự kiện không đơn thuần là sự kế tiếp về thời gian mà là mối liên hệ tất yếu. Đề cập đến vấn đề quan hệ nhân quả là đề cập đến cả một cụm vấn đề hóc búa và nan giải trong lập luận. Vì vậy bài viết này mới chỉ đề cập đến những khái niệm và những khâu hết sức cơ bản trong việc lập luận theo quan hệ nhân quả nhằm ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Pháp cho người Việt học tiếng Pháp, đặc biệt là cho sinh viên chuyên ngữ. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trở lại vấn đề này trong một bài báo khác.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anscombe J.C., Ducrot O., *L'argumentation dans la langue*, Bruxelles, Mardaga, 1983.
2. Austin J.L., *Quand dire, c'est faire*, Paris, Seuil, 1970.
3. Bakhtine, M., Volochinov, V.N., *Le marxisme et la philosophie du langage*, Paris : Minuit, 1977.
4. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương Ngôn ngữ học* (Linguistique générale), tome 2 édition scolaire, Hanoi, 1993.

5. Ducrot O., (Troisième Edition 1993), *Dire et ne pas dire-Principes de sémantique linguistique*, Paris, Hermann, 1972.
6. Ducrot O., "Notes sur l'argumentation et l'acte d'argumenter" in *Cahier de linguistique française*, 4, 1982, pp.243-163.
7. Ducrot O., "Opérateurs argumentatifs et visées argumentatives", in *Cahier de linguistique française*, 5, 1983, pp.7-36.
8. Ducrot O., "*Le dire et le dit*", Paris, Minuit, 1984.
9. Ducrot O., et al, *Les mots du discours*, Paris, Minuit, 1980.
10. Garcia Cl., "Argumenter à l'oral, De la discussion au débat" in *Pratique* 28, octobre, Argumenter, 1980, pp.95-124.
11. Grice H.P., "Logique et conversation", in *Communication*, 30, 1979, pp. 57-72.
12. Grice H.P., *De la logique à l'argumentation*, Genève Droz, 1982.
13. Kerbrat-Orecchioni C., *La connotation*, Lyon, PUL, 1977.
14. Kerbrat-Orecchioni C., *L'énonciation, De la subjectivité dans le langage*, Paris, A. Colin, 1980.
15. Kerbrat-Orecchioni C., *L'implicite*, Paris, A. Colin, 1986.
16. Kerbrat-Orecchioni C., *Les actes de langage dans le discours*, Paris, Nathan Université, -2001.
17. Kerbrat-Orecchioni C., (éd.), *La question*, Lyon, PUL, 1991.
18. Moeschler J., "La réfutation parmi les fonctions interactives marquant l'accord et le désaccord", in *Cahier de linguistique française*, 1, 1980, pp.54- 78.
19. Moeschler J., *Dire et contredire. Pragmatique de la négation et acte de réfutation dans la conversation*, Berne, Lang, -1982.
20. Moeschler J., *Argumentation et conversation - Eléments pour une analyse pragmatique du discours*, Hatier, Crédif, 1985.
21. Moeschler J., *Théorie pragmatique et pragmatique conversationnelle*, Armand Colin, 1994.
22. Moeschler J., et. Reboul A., *Dictionnaire encyclopédique de pragmatique*, Paris, Seuil, 1994.
23. Perelman C., et Olbrechts-Tyteca L., *Traité de l'argumentation, La nouvelle rhétorique*, Paris - PUF, 1988.
24. Plantin C., *Essais sur l'argumentation*, Paris, Kimé, 1990.
25. Plantin C., *L'argumentation*, Paris, Seuil, M... mo, 1996.
26. Roulet E. et al, *L'articulation du discours en française contemporain*, Berne, Lang, 1985.
27. Searle J.R., *Les actes de langage - Essai de philosophie du langage*, Paris, Hermann, 1972.
28. Searle J.R., *Sens et expression: Etudes de théorie des actes de langage*, Paris, Minuit, 1982.
29. Searle J.R., *L'intentionnalité*, Paris, Minuit, 1985.
30. Windisch U., *Le K.O. verbal, La communication conflictuelle*, Paris, l'Âge d'Homme, 1987.

## CAUSE AND EFFECT ARGUMENTATION

**Dr. Tran The Hung**

*Department of French Language and Culture*

*College of Foreign Languages - VNU*

In any society, people most of the time have to resort to argumentation. Argumentation plays even a more important role in modern society. Ability in debating, arguing, assessing, persuading and thus affecting others' feeling of emotion is essentially important, the realization and representation of which vary along the history of each culture. Cause and effect argumentation has had a long tradition and has been widely employed. Cause and effect relationship is considered to be a hard nut to crack in argumentation. Happenings are rooted in certain causes and any causes will lead to some happenings. This is an inevitable and most popular type of relationship in reality. Cause and effect argumentation is a method by which conclusions can be drawn. This article is focused on basic concepts and procedures in cause and effect argumentation, the understanding of which might be applied in the field of teaching French language to Vietnamese learners, especially to French major students. We hope that we can provide more information in the coming articles.